

055 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	66933	70151	69040	70764	69691	71393	71990
Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) - <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	115976	121272	117981	125454	119631	121153	123895
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE							
Số trang trại <i>Number of farms</i>	99	107	114	113	99	96	102
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	7	13	11	13	11	40	37
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	89	92	101	98	86	54	63
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	1	2	2	2	2	2	2
Trang trại khác - <i>Others</i>	2						
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (Nghìn ha) <i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	181,7	177,7	170,8	163,4	157,0	147,2	135,8
Lúa - <i>Paddy</i>	180,4	176,4	169,4	161,9	155,4	145,8	134,5
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	61,0	61,2	59,0	56,1	55,2	52,4	47,5
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	119,5	115,3	110,4	105,7	100,2	93,4	87,0
Ngô - <i>Maize</i>	1,2	1,3	1,4	1,6	1,6	1,4	1,3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) <i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	1097,6	941,7	945,9	973,4	912,4	898,8	821,6
Lúa - <i>Paddy</i>	1094,6	938,7	942,6	969,5	908,3	895,0	817,9
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	437,0	390,5	354,1	371,8	345,7	360,3	335,3
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	657,7	548,2	588,4	597,7	562,6	534,7	482,6
Ngô - <i>Maize</i>	2,9	3,0	3,4	3,9	4,1	3,8	3,7
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha) <i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	60,4	53,0	55,4	59,5	58,1	61,1	60,5
Lúa - <i>Paddy</i>	60,7	53,2	55,6	59,9	58,4	61,4	60,8
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	71,7	63,9	60,0	66,3	62,6	68,8	70,7
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	55,1	47,6	53,3	56,5	56,1	57,3	55,4
Ngô - <i>Maize</i>	23,4	23,6	23,9	24,6	26,0	27,0	27,8

055 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Vĩnh Long

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Vĩnh Long*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) <i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>							
Khoai lang - Sweet potatoes	11,3	11,0	13,8	14,7	13,8	12,8	8,4
Sắn - Cassava	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) <i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>							
Khoai lang - Sweet potatoes	310,4	294,3	358,0	381,4	389,2	358,1	235,2
Sắn - Cassava	3,0	2,9	2,8	2,7	2,6	2,7	2,7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha) <i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>							
Mía - Sugar-cane	206	200	219	212	253	241	234
Lạc - Peanut	44	47	47	50	44	49	56
Đậu tương - Soya-bean	494	233	14	3	10	6	24
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn) <i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>							
Mía - Sugar-cane	14352	13727	15142	14681	17430	16623	16187
Lạc - Peanut	110	120	123	132	117	133	156
Đậu tương - Soya-bean	1325	617	34	7	23	14	54
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha) <i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>							
Nhãn - Longan	7371	7061	7264	6455	6464	6129	5892
Cam - Orange	7903	8541	9224	9804	10781	13142	14814
Xoài - Mango	4989	5045	5159	4899	5045	4943	4926
Bưởi - Pomelo	8208	8544	8980	8619	8711	8938	8814
Dừa - Coconut	8028	8561	8930	10010	10090	10240	10297
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha) <i>Harvested area of main perennial crops (Ha)</i>							
Nhãn - Longan	5441	5326	5861	5451	5620	5301	5174
Cam - Orange	7216	7564	8252	7831	8495	9246	10512
Xoài - Mango	4402	4437	4525	4325	4639	4572	4568
Bưởi - Pomelo	6873	7180	7579	6936	7298	7502	7461
Dừa - Coconut	7026	7428	7597	8560	8818	9086	9111